

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào các Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 302/2023/TLST-DS, ngày 04 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1968

Nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*:

1. Ông Đào Văn G, sinh năm 1948

2. Ông Đào Văn T, sinh năm 1978

Người đại diện hợp pháp của Đào Văn G là ông Đào Văn T (theo văn bản ủy quyền ngày 29/01/2024)

Cùng nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thanh T1, sinh năm 1970

2. Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1995

3. Anh Nguyễn Hữu P, sinh năm 1996

4. Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1998

Người đại diện hợp pháp của bà T1, anh H, anh P, anh H1 là ông Nguyễn Hữu N (theo văn bản ủy quyền ngày 30/8/2024, ngày 22/4/2025 và ngày 05/5/2025)

Cùng nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Võ Thị Đ, sinh năm 1948

6. Bà Huỳnh Thị N1, sinh năm 1985

7. Bà Đào Thị T2, sinh năm 1982

8. Bà Đào Thị T3, sinh năm 1984

9. Anh Đào Quốc A, sinh năm 2009

Người đại diện hợp pháp của bà Đ, bà N1 là ông Đào Văn T (theo văn bản uỷ quyền ngày 29/8/2024)

Cùng nơi cư trú: Ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Hữu N và ông Đào Văn T tự nguyện thỏa thuận với nhau về toàn bộ nội dung vụ án cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Hữu N được toàn quyền sử dụng diện tích đất 588,2m² (trên sơ đồ khu đất ký hiệu A) thuộc một phần thửa 799, tờ bản đồ số 51, tài liệu chính lý năm 2015 (trong đó diện tích HLANĐB là 27,8m²), đất tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Kèm theo sơ đồ khu đất theo công văn số 208/CNHCL ngày 27/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C), có vị trí như sau:

- Hướng Đông Nam có số đo 10,46m.

- Hướng Tây Bắc giáp Kênh có số đo 9,72m.

- Hướng Tây Nam giáp thửa 3533 có số đo các đoạn 0,46m; 27,29m; 29,02m.

- Hướng Đông Bắc giáp phần B có số đo các đoạn 2,14m; đoạn 54,64m.

Cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Để đảm bảo đến khi án có hiệu lực pháp luật và thi hành án nghiêm cấm các bên làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng đất hoặc hủy hoại đất cùng tài sản trên đất dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của Cơ quan có thẩm quyền.

Các bên đương sự có quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, cấp quyền sử dụng đất theo quy định.

Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 799, tờ bản đồ số 51, diện tích 2000,2m², tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho ông Đào Văn G ngày 18/4/2028, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C chính lý biến động cho ông Đào Văn T đứng tên ngày 24/3/2022 ông N tự nguyện rút lại yêu cầu này nên ghi nhận và đình chỉ yêu cầu này của ông N.

Về chi phí tố tụng: Ông N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá. Ông G, ông T không phải chịu chi phí thẩm định, định giá. Do đó, ông Nguyễn Hữu N phải nộp số tiền là 3.706.000 đồng (Ba triệu, bảy trăm, lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng) tiền tạm ứng chi phí thẩm định nộp ngày 19/02/2024 do Tòa án nhân dân huyện Càng

Long thu. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu N số tiền chênh lệch là 3.294.000 đồng (*Ba triệu, hai trăm, chín mươi bốn nghìn đồng*).

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N và ông T tự nguyện thỏa thuận do bên ông N chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do đó, ông Nguyễn Hữu N phải nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0019698 ngày 29/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hữu N 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền chênh lệch.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Càng Long;
- CCTHADS huyện Càng Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Trang